

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA10

Địa chỉ: 989 Đường Giải phóng - Hà nội

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006  
của Bộ trưởng BTC**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm<br>31/03/2014 | Số đầu năm<br>01/01/2014 |
|------------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>608.870.361.484</b>    | <b>529.646.261.756</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>         | <b>110</b> |             | <b>104.773.198.560</b>    | <b>69.119.866.139</b>    |
| 1. Tiền                                              | 111        | V.01        | 104.773.198.560           | 69.119.866.139           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                        | 112        |             |                           |                          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>       | <b>120</b> |             | <b>0</b>                  | <b>0</b>                 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                   | 121        |             |                           |                          |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                 | 129        |             |                           |                          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>              | <b>130</b> |             | <b>260.884.877.967</b>    | <b>201.852.217.773</b>   |
| 1. Phải thu của khách hàng                           | 131        |             | 236.825.350.289           | 186.950.504.736          |
| 2. Trả trước cho người bán                           | 132        |             | 24.912.442.863            | 16.212.042.048           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                          | 133        |             |                           |                          |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng  | 134        |             |                           |                          |
| 5. Các khoản phải thu khác                           | 138        | V.03        | 970.544.815               | 513.130.989              |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                | 139        |             | (1.823.460.000)           | (1.823.460.000)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> |             | <b>235.509.813.540</b>    | <b>254.087.520.833</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                      | 141        | V.04        | 235.509.813.540           | 254.087.520.833          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                    | 149        |             |                           |                          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                      | <b>150</b> |             | <b>7.702.471.417</b>      | <b>4.586.657.011</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                        | 151        |             | 1.839.242.142             | 1.090.086.168            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                           | 152        |             | 249.800                   | 185.137.100              |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước          | 154        | V.05        | 294.502.441               | 294.502.441              |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                             | 158        |             | 5.568.477.034             | 3.016.931.302            |
| <b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>  | <b>200</b> |             | <b>236.977.607.575</b>    | <b>399.830.590.747</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                 | <b>210</b> |             | <b>0</b>                  | <b>0</b>                 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                   | 211        |             |                           |                          |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                | 212        |             |                           |                          |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                           | 213        | V.06        |                           |                          |
| 4. Phải thu dài hạn khác                             | 218        | V.07        |                           |                          |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                 | 219        |             |                           |                          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                           | <b>220</b> |             | <b>115.168.066.499</b>    | <b>276.737.500.963</b>   |
| 1. TSCĐ hữu hình                                     | 221        | V.08        | 107.413.007.543           | 268.743.377.158          |
| - Nguyên giá                                         | 222        |             | 261.229.860.137           | 453.918.438.625          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                             | 223        |             | (153.816.852.594)         | (185.175.061.467)        |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                               | 224        | V.09        | 1.769.274.289             | 1.994.059.138            |

|                                                     |            |             |                        |                        |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| - Nguyên giá                                        | 225        |             | 2.697.418.182          | 2.697.418.182          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 226        |             | (928.143.893)          | (703.359.044)          |
| <b>3. TSCĐ vô hình</b>                              | <b>227</b> | <b>V.10</b> | <b>5.985.784.667</b>   | <b>6.000.064.667</b>   |
| - Nguyên giá                                        | 228        |             | 6.076.542.000          | 6.076.542.000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 229        |             | (90.757.333)           | (76.477.333)           |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 230        | V.11        |                        |                        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>240</b> | <b>V.12</b> | <b>93.861.996.606</b>  | <b>95.154.145.314</b>  |
| - Nguyên giá                                        | 241        |             | 110.560.784.363        | 110.560.784.363        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 242        |             | (16.698.787.757)       | (15.406.639.049)       |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>       | <b>250</b> |             | <b>26.280.793.625</b>  | <b>26.280.793.625</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |             |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                              | 258        | V.13        | 26.280.793.625         | 26.280.793.625         |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)   | 259        |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>260</b> |             | <b>1.666.750.845</b>   | <b>1.658.150.845</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | V.14        | 1.594.750.845          | 1.586.150.845          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262        | V.21        |                        |                        |
| 3. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |             | 72.000.000             | 72.000.000             |
| <b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>              | <b>270</b> |             | <b>845.847.969.059</b> | <b>929.476.852.503</b> |
| <b>A. Nợ phải trả (300=310+330)</b>                 | <b>300</b> |             | <b>662.183.412.398</b> | <b>754.105.007.509</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>339.160.992.348</b> | <b>363.329.066.059</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.15        | 116.325.453.971        | 149.519.183.848        |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        |             | 53.195.934.490         | 31.033.487.253         |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        |             | 52.750.460.772         | 87.592.310.273         |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | V.16        | 20.420.630.798         | 1.583.385.234          |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             | 67.019.859.769         | 68.083.275.660         |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | V.17        | 685.157.132            | 1.716.834.742          |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             |                        |                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             |                        |                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | V.18        | 24.634.879.686         | 18.910.573.319         |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             |                        |                        |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        |             | 4.128.615.730          | 4.890.015.730          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>323.022.420.050</b> | <b>390.775.941.450</b> |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | 13.961.536.521         | 19.073.169.502         |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        | V.19        |                        |                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             | 141.265.327.489        | 114.292.993.713        |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | V.20        | 64.187.666.899         | 153.564.934.233        |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        | V.21        |                        |                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             |                        |                        |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             | 38.977.061.269         | 38.977.061.269         |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |             | 64.630.827.872         | 64.867.782.733         |
| <b>B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>              | <b>400</b> |             | <b>183.664.556.661</b> | <b>175.371.844.994</b> |



|                                                |            |             |                        |                        |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.22</b> | <b>183.664.556.661</b> | <b>175.371.844.994</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   | 411        |             | 90.000.000.000         | 90.000.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 413        |             |                        |                        |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ                           | 414        |             | (2.023.313.414)        | (2.023.313.414)        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 415        |             |                        |                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 416        |             |                        |                        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                       | 417        |             | 47.256.356.888         | 47.256.356.888         |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                      | 418        |             | 4.898.116.670          | 4.898.116.670          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 419        |             | 2.789.108.603          | 2.789.108.603          |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        |             | 35.744.287.914         | 27.451.576.247         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản           | 421        |             |                        |                        |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp            | 422        |             |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 432        | V.23        |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ           | 433        |             |                        |                        |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |             | <b>845.847.969.059</b> | <b>929.476.852.503</b> |
| <b>Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán</b> |            |             |                        |                        |
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |            | V.24        |                        |                        |
| 2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công      |            |             |                        |                        |
| 3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |            |             |                        |                        |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |            |             |                        |                        |
| 5. Ngoại tệ các loại (USD)                     |            |             | 2.076.458,39           | 1.405.915,95           |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |            |             |                        |                        |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Lan Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trịnh Ngọc Tuấn Hùng

Hà nội, ngày 18 tháng 04 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)




TỔNG GIÁM ĐỐC  
Đặng Văn Long

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA10

Địa chỉ: 989 Đường Giải phóng- Hà nội

Mẫu B 02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Từ 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014)

### Phần I - Lãi lỗ

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu                                                            | Mã số | Thuyết minh | Quý 1           |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                                     |       |             | Quý 1 - 2014    | Quý 1 - 2013    | Năm 2014                           | Năm 2013        |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | VI.25       | 260.093.135.979 | 232.656.610.657 | 260.093.135.979                    | 232.656.610.657 |
| 2. Các khoản giảm trừ                                               | 02    |             |                 |                 |                                    |                 |
| 3. Doanh thu thuần về BH và c/cDV(10=01-02)                         | 10    |             | 260.093.135.979 | 232.656.610.657 | 260.093.135.979                    | 232.656.610.657 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                 | 11    | VI.27       | 243.030.202.763 | 208.865.678.647 | 243.030.202.763                    | 208.865.678.647 |
| 5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)                         | 20    |             | 17.062.933.216  | 23.790.932.010  | 17.062.933.216                     | 23.790.932.010  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | VI.26       | 239.171.414     | 185.671.158     | 239.171.414                        | 185.671.158     |
| 7. Chi phí tài chính                                                | 22    | VI.28       | 8.329.641.848   | 8.522.348.233   | 8.329.641.848                      | 8.522.348.233   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                         | 23    |             | 8.329.641.848   | 8.522.348.233   | 8.329.641.848                      | 8.522.348.233   |
| 8. Chi phí bán hàng                                                 | 24    |             |                 |                 |                                    |                 |
| - Chi phí bán hàng                                                  | 24A   |             |                 |                 |                                    |                 |
| - Chi phí chờ kết chuyển (14221)                                    | 24B   |             |                 |                 |                                    |                 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 25    |             | 6.332.094.208   | 6.335.184.165   | 6.332.094.208                      | 6.335.184.165   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} | 30    |             | 2.640.368.574   | 9.119.070.770   | 2.640.368.574                      | 9.119.070.770   |
| 11. Thu nhập khác                                                   | 31    |             | 164.937.845.058 | 442.018.515     | 164.937.845.058                    | 442.018.515     |
| 12. Chi phí khác                                                    | 32    |             | 156.938.516.293 | 824.054         | 156.938.516.293                    | 824.054         |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |             | 7.999.328.765   | 441.194.461     | 7.999.328.765                      | 441.194.461     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | 10.639.697.339  | 9.560.265.231   | 10.639.697.339                     | 9.560.265.231   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    | VI.30       | 2.344.574.308   | 2.390.066.308   | 2.344.574.308                      | 2.390.066.308   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52    | VI.30       |                 |                 |                                    |                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)           | 60    |             | 8.295.123.031   | 7.170.198.923   | 8.295.123.031                      | 7.170.198.923   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                        | 70    |             |                 |                 |                                    |                 |

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Lan Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trịnh Ngọc Tuấn Hùng

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Văn Long



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014**

Đơn vị tính: VN đồng

| Chỉ tiêu                                                        | Mã số     | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|-----------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|------------------------|
|                                                                 |           |             | Quý 1/2014                         | Quý 1/2013             |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD</b>                    |           |             |                                    |                        |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác        | 1         |             | 226.365.462.912                    | 260.111.468.687        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ          | 2         |             | (159.561.385.458)                  | (144.142.681.679)      |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                              | 3         |             | (62.474.380.535)                   | (52.097.296.887)       |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                         | 4         |             | (9.195.752.511)                    | (9.500.577.266)        |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 5         |             | (1.484.221.330)                    | (1.353.582.149)        |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                        | 6         |             | 3.564.668.472                      | 2.126.274.792          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh              | 7         |             | (19.237.315.582)                   | (16.536.411.055)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD</b>                 | <b>20</b> |             | <b>(22.022.924.032)</b>            | <b>38.607.194.443</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                  |           |             | 0                                  |                        |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác  | 21        |             | (1.258.416.500)                    | (5.921.589.300)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22        |             | 181.318.651.000                    |                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác         | 23        |             | 0                                  |                        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24        |             | 0                                  |                        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                      | 25        |             | 0                                  |                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                  | 26        |             | 0                                  |                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          | 27        |             | 239.171.414                        | 185.671.158            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                | <b>30</b> |             | <b>180.299.405.914</b>             | <b>(5.735.918.142)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>              |           |             | 0                                  |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu  | 31        |             | 0                                  |                        |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành  | 32        |             | 0                                  |                        |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                         | 33        |             | 102.829.817.193                    | 78.388.301.808         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                      | 34        |             | (225.220.986.525)                  | (78.920.952.556)       |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                               | 35        |             | (179.827.879)                      | (480.000.000)          |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                      | 36        |             | (52.152.250)                       | (103.803.175)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>             | <b>40</b> |             | <b>(122.623.149.461)</b>           | <b>(1.116.453.923)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>                | <b>50</b> |             | <b>35.653.332.421</b>              | <b>31.754.822.378</b>  |
| <b>Tiền tồn đầu kỳ</b>                                          | <b>60</b> |             | <b>69.119.866.139</b>              | <b>33.197.199.113</b>  |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ         | 61        |             | 0                                  |                        |
| <b>Tiền tồn cuối kỳ</b>                                         | <b>70</b> |             | <b>104.773.198.560</b>             | <b>64.952.021.491</b>  |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lan Hương

Kế toán trưởng

Trịnh Ngọc Tuấn Hùng

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2014

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Long

# **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **Quý 1 năm 2014**

### **I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1- Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần LILAMA 10 tiền thân là Xí nghiệp Liên hợp Lắp máy số 10 trực thuộc Liên Hiệp các Xí nghiệp Lắp máy Bộ Xây dựng. Là một Doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Lắp máy VN. Từ ngày 01/01/2007, Công ty chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần được Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận kinh doanh Công ty cổ phần số 0103015215 ngày 29/12/2006.

#### **2- Lĩnh vực kinh doanh**

- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Nhà máy năng lượng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa phân vào đâu (trừ các hoạt động Nhà nước cấm);
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (trừ các hoạt động Nhà nước cấm);
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Vận chuyển thiết bị, vật tư, hàng hóa, phương tiện máy móc thi công bằng phương tiện cơ giới đường bộ, đường thủy;
- Mua bán vật tư, thiết bị ngành công nghiệp;
- Mua bán, cho thuê nhà ở, văn phòng, kho tàng, bến bãi, nhà xưởng;
- Thiết kế hệ thống điều khiển nhiệt điện đối với công trình công nghiệp;
- Thiết kế hệ thống dây chuyền công nghệ chế tạo máy và lắp máy phục vụ ngành lắp máy;
- Thiết kế kết cấu: Đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp phục vụ ngành lắp máy;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh bất động sản, nhà ở, trang trí nội thất (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại;
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Làm sạch và sơn phủ bề mặt kim loại;
- Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ôxy, phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình;
- (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

#### **3- Ngành nghề kinh doanh**

#### **4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

### **II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm ( dương lịch ).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán đồng Việt Nam (VND)

### **III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1- Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành phù hợp với hoạt động của Doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3- Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung.

### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ, được quy đổi ra Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Nghiệp vụ tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng, do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm. Được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

#### **2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Hàng tồn kho được tính theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho ;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; Cty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

#### **3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Phương pháp đường thẳng).

#### **4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

#### **5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư vào Cty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

#### **6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

#### **7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**

- Chi phí trả trước;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

#### **8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

#### **9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

#### **10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.



15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

(Đơn vị tính: đồng)

|                                                 | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu năm</u>      |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>01- Tiền</b>                                 |                        |                        |
| - Tiền mặt; Tiền gửi ngân hàng                  | 104.773.198.560        | 69.119.866.139         |
| - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn                  |                        |                        |
| - Tiền đang chuyển                              |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>104.773.198.560</b> | <b>69.119.866.139</b>  |
| <b>02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:</b> |                        |                        |
| - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn                   |                        |                        |
| - Đầu tư ngắn hạn khác                          |                        |                        |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn             |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>0</b>               |                        |
| <b>03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>     |                        |                        |
| - Phải thu về cổ phần hoá                       |                        |                        |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia     |                        |                        |
| - Phải thu người lao động(lương ứng trước)      |                        |                        |
| - Phải thu khác                                 | 970.544.815            | 513.130.989            |
| - Phải thu BHXH tiền ốm đau thai sản            | 352.363.883            | 471.052.083            |
| - Thuế TNCN của CBNV                            |                        |                        |
| - Phải thu khác                                 | 618.180.932            | 42.078.906             |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>970.544.815</b>     | <b>513.130.989</b>     |
| <b>04- Hàng tồn kho</b>                         |                        |                        |
| - Hàng mua đang đi đường                        |                        |                        |
| - Nguyên liệu, vật liệu                         | 1.342.895.176          | 1.342.895.176          |
| - Công cụ, dụng cụ                              | 539.192.173            | 276.912.173            |
| - Chi phí SX, KD dở dang                        | 233.627.726.191        | 252.467.713.484        |
| - Thành phẩm                                    |                        |                        |
| - Hàng hóa                                      |                        |                        |
| - Hàng gửi đi bán                               |                        |                        |
| - Hàng hoá kho bảo thuế                         |                        |                        |
| - Hàng hoá bất động sản                         |                        |                        |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>                | <b>235.509.813.540</b> | <b>254.087.520.833</b> |



(Giá trị hàng tồn kho chủ yếu là khối lượng XDCB dở dang của các công trình và sẽ được nghiệm thu sang các quý tiếp theo nên không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho)

- \* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dựng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....
- \* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....
- \* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

| 05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | <u>Số cuối kỳ</u>  | <u>Số đầu năm</u>  |
|-----------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa   |                    |                    |
| - Tiền thuế đất                         | 294.502.441        | 294.502.441        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>294.502.441</b> | <b>294.502.441</b> |

| 06- Phải thu dài hạn nội bộ    |      |     |
|--------------------------------|------|-----|
| - Cho vay dài hạn nội bộ       | ...  | ... |
| - Phải thu dài hạn nội bộ khác | .... | ... |
| <b>Cộng</b>                    |      |     |

| 07- Phải thu dài hạn khác     | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn     | ...               | ..                |
| - Các khoản tiền nhận ủy thác | ...               | ..                |
| - Cho vay không có lãi        | ...               | ..                |
| - Phải thu dài hạn khác       | ..                | ..                |
| <b>Cộng</b>                   | ...               | ..                |

**08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

| Khoản mục                                | Nhà cửa               | Máy móc thiết bị      | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác            | Tổng cộng              |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------------|--------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>          |                       |                       |                                |                          |                      |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>                     | 174.626.048.105       | 128.033.151.486       | 146.144.035.846                | 1.926.027.902            | 3.189.175.286        | 453.918.438.625        |
| - Mua trong năm                          |                       | 2.351.918.182         |                                |                          |                      | 2.351.918.182          |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành                 |                       |                       |                                |                          |                      | 0                      |
| - Tăng khác(mua lại TSCĐ thuê tài chính) |                       |                       |                                |                          |                      | 0                      |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư                 |                       |                       |                                |                          |                      | 0                      |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | 124.286.256.629       | 70.719.470.041        |                                | 34.770.000               |                      | 195.040.496.670        |
| - Giảm khác                              |                       |                       |                                |                          |                      | 0                      |
| <b>Số dư cuối năm</b>                    | <b>50.339.791.476</b> | <b>59.665.599.627</b> | <b>146.144.035.846</b>         | <b>1.891.257.902</b>     | <b>3.189.175.286</b> | <b>261.229.860.137</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                       |                       |                                |                          |                      |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>                     | 25.867.388.142        | 59.238.211.685        | 98.439.812.591                 | 309.282.194              | 1.320.366.855        | 185.175.061.467        |
| - Khấu hao trong năm                     | 1.310.659.196         | 2.892.695.648         | 2.635.636.560                  | 114.155.146              | 159.894.471          | 7.113.041.021          |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư        |                       |                       |                                |                          |                      | 0                      |
| - Tăng khác(mua lại TSCĐ thuê tài chính) |                       |                       |                                |                          |                      | 0                      |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | 15.852.547.732        | 22.583.932.162        |                                | 34.770.000               |                      | 38.471.249.894         |
| - Giảm khác                              |                       |                       |                                |                          |                      | 0                      |
| <b>Số dư cuối năm</b>                    | <b>11.325.499.606</b> | <b>39.546.975.171</b> | <b>101.075.449.151</b>         | <b>388.667.340</b>       | <b>1.480.261.326</b> | <b>153.816.852.594</b> |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>       |                       |                       |                                |                          |                      |                        |
| - Tại ngày đầu năm                       | 148.758.659.963       | 68.794.939.801        | 47.704.223.255                 | 1.616.745.708            | 1.868.808.431        | 268.743.377.158        |
| - Tại ngày cuối năm                      | 39.014.291.870        | 20.118.624.456        | 45.068.586.695                 | 1.502.590.562            | 1.708.913.960        | 107.413.007.543        |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

**09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

| Khoản mục                                      | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thi | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ hữu hình khác | TSCĐ vô hình | Tổng cộng     |
|------------------------------------------------|------------------------|--------------|---------------------------------|--------------------|--------------|---------------|
| Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính                 |                        |              |                                 |                    |              |               |
| <b>Số dư đầu năm</b>                           |                        |              | 2.697.418.182                   |                    |              | 2.697.418.182 |
| - Thuê tài chính trong năm                     |                        |              |                                 |                    |              | 0             |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính                  |                        |              |                                 |                    |              | 0             |
| - Tăng khác                                    |                        |              |                                 |                    |              | 0             |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính                  |                        |              |                                 |                    |              | 0             |
| - Giảm khác                                    |                        |              |                                 |                    |              | 0             |
| <b>Số dư cuối năm</b>                          |                        |              | 2.697.418.182                   | 0                  | 0            | 2.697.418.182 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                  |                        |              |                                 |                    |              |               |
| <b>Số dư đầu năm</b>                           |                        |              | 703.359.044                     |                    |              | 703.359.044   |
| - Khấu hao trong năm                           |                        |              | 224.784.849                     |                    |              | 224.784.849   |
| - Mua lại TSCĐ thuê TC                         |                        |              |                                 |                    |              | 0             |
| - Tăng khác                                    |                        |              |                                 |                    |              | 0             |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính                  |                        |              |                                 |                    |              | 0             |
| - Giảm khác                                    |                        |              |                                 |                    |              | 0             |
| <b>Số dư cuối năm</b>                          | 0                      | 0            | 928.143.893                     | 0                  | 0            | 928.143.893   |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b> |                        |              |                                 |                    |              |               |
| - Tại ngày đầu năm                             | 0                      | 0            | 1.994.059.138                   | 0                  | 0            | 1.994.059.138 |
| - Tại ngày cuối năm                            | 0                      | 0            | 1.769.274.289                   | 0                  | 0            | 1.769.274.289 |

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

**10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

| Khoản mục                       | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bquyền, bằng sáng chế | TSCĐ vô hình khác | Nhãn hiệu hàng hoá | Tổng cộng     |
|---------------------------------|-------------------|-----------------|-----------------------|-------------------|--------------------|---------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình         |                   |                 |                       |                   |                    |               |
| <b>Số dư đầu năm</b>            | 5.790.942.000     |                 |                       | 285.600.000       | 0                  | 6.076.542.000 |
| - Mua trong năm                 |                   |                 |                       |                   |                    | 0             |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp |                   |                 |                       |                   |                    | 0             |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh   |                   |                 |                       |                   |                    | 0             |
| - Tăng khác                     | 0                 |                 |                       |                   |                    | 0             |
| - Thanh lý, nhượng bán          |                   |                 |                       |                   |                    | 0             |
| - Giảm khác                     |                   |                 |                       |                   |                    | 0             |
| <b>Số dư cuối năm</b>           | 5.790.942.000     | 0               | 0                     | 285.600.000       | 0                  | 6.076.542.000 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>   |                   |                 |                       |                   |                    |               |

|                                  |               |   |   |             |   |               |
|----------------------------------|---------------|---|---|-------------|---|---------------|
| Số dư đầu năm                    |               |   |   | 76.477.333  | 0 | 76.477.333    |
| - Khấu hao trong năm             |               |   |   | 14.280.000  |   | 14.280.000    |
| - Tăng khác                      |               |   |   |             |   | 0             |
| .- Thanh lý, nhượng bán (...)    |               |   |   |             |   | 0             |
| .- Giảm khác (...)               |               |   |   |             |   | 0             |
| Số dư cuối năm                   | 0             | 0 | 0 | 90.757.333  | 0 | 90.757.333    |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình |               |   |   |             |   |               |
| - Tại ngày đầu năm               | 5.790.942.000 | 0 | 0 | 209.122.667 | 0 | 6.000.064.667 |
| - Tại ngày cuối năm              | 5.790.942.000 | 0 | 0 | 194.842.667 | 0 | 5.985.784.667 |

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

#### 11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XDCB dở dang:

Số cuối kỳ

0

Số đầu năm

0

#### 12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

| Khoản mục                               | Số đầu năm      | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm     |
|-----------------------------------------|-----------------|----------------|----------------|-----------------|
| Nguyên giá bất động sản đầu tư          | 110.560.784.363 | 0              | 0              | 110.560.784.363 |
| - Quyền sử dụng đất                     |                 |                |                |                 |
| - Nhà                                   | 110.560.784.363 |                |                | 110.560.784.363 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất              |                 |                |                |                 |
| - Cơ sở hạ tầng                         |                 |                |                |                 |
| Giá trị hao mòn lũy kế                  | 15.406.639.049  | 1.292.148.708  | 0              | 16.698.787.757  |
| - Quyền sử dụng đất                     |                 |                |                |                 |
| - Nhà                                   | 15.406.639.049  | 1.292.148.708  |                | 16.698.787.757  |
| - Nhà và quyền sử dụng đất              |                 |                |                |                 |
| - Cơ sở hạ tầng                         |                 |                |                |                 |
| Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư | 95.154.145.314  | 0              | 0              | 93.861.996.606  |
| - Quyền sử dụng đất                     |                 |                |                |                 |
| - Nhà                                   | 95.154.145.314  |                |                | 93.861.996.606  |
| - Nhà và quyền sử dụng đất              |                 |                |                |                 |
| - Cơ sở hạ tầng                         |                 |                |                |                 |

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

#### 13- Đầu tư dài hạn khác:

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn
- Đầu tư dài hạn khác:

Số cuối kỳ

Số đầu năm

...

...

...

...

...

...

...

...

26.280.793.625 26.280.793.625

0

0

+ Góp vốn cổ phần vào Công ty đầu tư & PT đô thị Lilama

26.280.793.625 26.280.793.625

**Cộng**

**26.280.793.625 26.280.793.625**



| Chi tiết đầu tư dài hạn khác                                           | Số cuối kỳ     | Số đầu năm     |
|------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Đầu tư cổ phiếu công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Lilama (*) |                |                |
| Số lượng                                                               | 2.250.000      | 2.250.000      |
| Giá trị                                                                | 26.280.793.625 | 26.280.793.625 |

Khoản đầu tư dài hạn khác (không phải là khoản đầu tư tài chính), là do Công ty góp vốn và trực tiếp điều hành SXKD, nên không trích lập dự phòng

#### 14- Chi phí trả trước dài hạn

|                     |                      |                      |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí trả trước | 1.594.750.845        | 1.586.150.845        |
| <b>Cộng</b>         | <b>1.594.750.845</b> | <b>1.586.150.845</b> |

#### 15- Vay và nợ ngắn hạn

|                          |                        |                        |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vay ngắn hạn NH        | 111.654.370.334        | 141.079.588.332        |
| - Vay đối tượng khác     |                        |                        |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả | 4.671.083.637          | 8.439.595.516          |
| <b>Cộng</b>              | <b>116.325.453.971</b> | <b>149.519.183.848</b> |

#### (\*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

|                                                  | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay ngân hàng                                    | 111.654.370.334        | 141.079.588.332        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây | 29.746.559.173         | 33.008.577.098         |
| Ngân hàng Công thương Hoàn Kiếm                  | 35.351.413.028         | 39.112.229.602         |
| Ngân hàng NN và PTNT Láng Hạ                     | 8.762.433.930          | 16.487.029.093         |
| Ngân hàng Bảo Việt Bank                          | 22.073.200.499         | 42.643.035.361         |
| Ngân hàng TMCP HD Bank                           | 12.742.167.926         | 6.850.121.400          |
| Ngân hàng BIDV Nam Hà Nội                        | 2.978.595.778          | 2.978.595.778          |
| Nợ dài hạn đến hạn trả                           | 4.671.083.637          | 8.439.595.516          |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>116.325.453.971</b> | <b>149.519.183.848</b> |

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

| Hợp đồng vay                                                        | Lãi suất (%/năm)                                | Thời hạn vay | Tổng giá trị khoản vay | Số dư nợ gốc           | Phương thức đảm bảo |
|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------|------------------------|------------------------|---------------------|
| <b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm</b>           |                                                 |              |                        |                        |                     |
| HĐTD số 02/2013-HĐTD/<br>NHCT122-LILAMA10                           | Thả nổi                                         | 6 tháng      | 36.000.000.000         | 3.000.000.000          | Tin chấp            |
| HĐTD số 01/2013-HĐTDCT/<br>NHCT1                                    | Lãi suất cho vay cố định theo từng giấy nhận nợ | 6 tháng      | 100.000.000.000        | 32.351.413.028         | Tin chấp            |
| <b>Ngân hàng Bảo Việt Bank</b>                                      |                                                 |              |                        |                        |                     |
| Số 237/2013/HDDTD1/BVB005                                           | Thả nổi                                         | 6 tháng      | 100.000.000.000        | 22.073.200.499         | Tin chấp            |
| <b>Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây</b>                  |                                                 |              |                        |                        |                     |
| Số 112/13/HM-L10/VCBHT                                              | Lãi suất cho vay cố định theo từng giấy nhận nợ | 6 tháng      | 80.000.000.000         | 29.746.559.173         | Tin chấp            |
| <b>Ngân hàng NN &amp; PTNT - CN Láng Hạ</b>                         |                                                 |              |                        |                        |                     |
| HĐ số 1400LAV 201300692                                             | Thả nổi                                         | 6 tháng      | 60.000.000.000         | 8.762.433.930          | Tin chấp            |
| <b>Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - CN Ba Đình</b>                |                                                 |              |                        |                        |                     |
| HĐ 0044/2013/HĐTDHM/DN-013                                          | Thả nổi                                         | 6 tháng      | 20.000.000.000         | 12.742.167.926         | Tin chấp            |
| <b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội</b> |                                                 |              |                        |                        |                     |
| 01/2013/HĐTDHM                                                      | Thả nổi                                         | 6 tháng      | 50.000.000.000         | 2.978.595.778          | Thẻ chấp            |
| <b>Tổng</b>                                                         |                                                 |              |                        | <b>111.654.370.334</b> |                     |

#### 16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

|                         |                |
|-------------------------|----------------|
| - Thuế giá trị gia tăng | 17.805.553.863 |
|-------------------------|----------------|

|                                                    |               |               |
|----------------------------------------------------|---------------|---------------|
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                           |               |               |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                             |               |               |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 2.344.574.308 | 1.482.141.785 |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            | 214.009.592   | 47.160.983    |
| - Thuế tài nguyên                                  | 56.493.035    | 54.082.466    |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                    |               |               |
| - Các loại thuế khác                               |               |               |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác |               |               |

|             |                       |                      |
|-------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>20.420.630.798</b> | <b>1.583.385.234</b> |
|-------------|-----------------------|----------------------|

#### 17- Chi phí phải trả

Số cuối kỳ

Số đầu năm

|                                                            |             |               |
|------------------------------------------------------------|-------------|---------------|
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép |             |               |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ                                |             |               |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh                 |             |               |
| - Chi phí trả trước khác                                   | 685.157.132 | 1.716.834.742 |

|             |                    |                      |
|-------------|--------------------|----------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>685.157.132</b> | <b>1.716.834.742</b> |
|-------------|--------------------|----------------------|

#### 18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

|                                     |               |               |
|-------------------------------------|---------------|---------------|
| - Tài sản thừa chờ giải quyết       |               |               |
| - Kinh phí công đoàn                | 5.451.835.986 | 5.148.677.118 |
| - Bảo hiểm xã hội                   | 7.303.051.554 | 2.385.372.974 |
| - Bảo hiểm y tế                     |               |               |
| - Phải trả về cổ phần hoá           |               |               |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     | 6.490.000.000 | 5.170.000.000 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp              | 427.601.520   |               |
| - Phải thu khác(dư có)              | 322.236.552   | 995.385.552   |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 4.640.154.074 | 5.211.137.675 |

'- Phải trả Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam tiền lãi vay

|                                     |             |             |
|-------------------------------------|-------------|-------------|
| '- Quỹ từ thiện và phải trả bảo lụt | 295.448.557 | 573.029.709 |
|-------------------------------------|-------------|-------------|

|                         |            |            |
|-------------------------|------------|------------|
| '- Phải trả lớp học hàn | 35.000.000 | 42.000.000 |
|-------------------------|------------|------------|

|                    |             |             |
|--------------------|-------------|-------------|
| '- Phải trả cổ tức | 454.434.400 | 506.586.650 |
|--------------------|-------------|-------------|

|                           |             |             |
|---------------------------|-------------|-------------|
| '- Phải trả Kinh phí Đảng | 100.000.000 | 100.000.000 |
|---------------------------|-------------|-------------|

|                                |  |  |
|--------------------------------|--|--|
| '- Phải trả ông Trần Văn Nhuận |  |  |
|--------------------------------|--|--|

|                                     |             |            |
|-------------------------------------|-------------|------------|
| '- Phải trả BHXH ốm đau thai sản... | 101.274.921 | 57.844.983 |
|-------------------------------------|-------------|------------|

|                                    |               |               |
|------------------------------------|---------------|---------------|
| '- Phải trả CBNV tiền lương giữ hộ | 1.491.670.496 | 1.269.350.633 |
|------------------------------------|---------------|---------------|

|                           |               |               |
|---------------------------|---------------|---------------|
| '- Phải trả phải nộp khác | 2.162.325.700 | 2.662.325.700 |
|---------------------------|---------------|---------------|

|             |                       |                       |
|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>24.634.879.686</b> | <b>18.910.573.319</b> |
|-------------|-----------------------|-----------------------|

#### 19- Phải trả dài hạn nội bộ

|                                |       |       |
|--------------------------------|-------|-------|
| - Vay dài hạn nội bộ           | ..... | ..... |
| - Phải trả dài hạn nội bộ khác | ..... | ..... |

|             |              |              |
|-------------|--------------|--------------|
| <b>Cộng</b> | <b>.....</b> | <b>.....</b> |
|-------------|--------------|--------------|

#### 20- Vay và nợ dài hạn

##### a - Vay dài hạn

|                      |                |                 |
|----------------------|----------------|-----------------|
| - Vay ngân hàng      | 63.288.527.506 | 152.665.794.840 |
| - Vay đối tượng khác |                |                 |

- Trái phiếu phát hành

**b - Nợ dài hạn**

|                   |                       |                        |
|-------------------|-----------------------|------------------------|
| - Thuê tài chính  | 899.139.393           | 899.139.393            |
| - Nợ dài hạn khác |                       |                        |
| <b>Cộng</b>       | <b>64.187.666.899</b> | <b>153.564.934.233</b> |

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

| Hợp đồng vay                                      | Lãi suất (%/năm)                        | Thời hạn vay | Số dư nợ gốc          | Số nợ gốc phải trả kỳ tới | Phương thức đảm bảo |
|---------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------|-----------------------|---------------------------|---------------------|
| <b>Ngân hàng Công thương Hoàn Kiếm</b>            |                                         |              |                       |                           |                     |
| 01/TH/2009/HDTD-LM10                              | Thả nổi                                 | 36 tháng     | 216.600.000           | 109.650.000               | Tài sản             |
| 01-2012/TH/HBTD                                   | Thả nổi                                 | 60 tháng     | 11.572.000.000        | 830.000.000               | Tài sản             |
| 02/2013-HBTD/DA/ NHCT122-LILAMA 10                | Lãi suất cho vay cố định theo từng giấy | 36 tháng     | 1.100.000.000         | 100.000.000               | Tài sản             |
| 01/2013-HBTD/DA/ NHCT122-Lilama                   | Lãi suất cho vay cố định theo từng giấy | 48 tháng     | 5.250.000.000         | 375.000.000               | Tài sản             |
| <b>Ngân hàng ĐT&amp;PT Việt Nam-CN Nam Hà Nội</b> |                                         |              |                       |                           |                     |
| 01/2009/147922/HDDTDDH                            | Thả nổi                                 | 156 tháng    | 42.033.543.754        | 2.500.000.000             | Tài sản             |
| <b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Tây</b> |                                         |              |                       |                           |                     |
| 19/13/TDH-LM10/VCBHT                              | Thả nổi                                 | 60 tháng     | 7.215.895.000         | 515.421.000               | Tài sản             |
| <b>Ngân hàng ĐT&amp;PT CN Hà Nam</b>              |                                         |              | 32.088.752            |                           | Tin chấp            |
| <b>Tổng</b>                                       |                                         |              | <b>67.420.127.506</b> | <b>4.430.071.000</b>      |                     |

**c- Các khoản nợ thuê tài chính**

| Thời hạn             | Năm nay                                   |                   |             | Năm trước                                 |                   |             |
|----------------------|-------------------------------------------|-------------------|-------------|-------------------------------------------|-------------------|-------------|
|                      | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc  | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc  |
| Từ 1 năm trở xuống   | 0                                         |                   |             | 0                                         |                   |             |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 234.874.407                               | 55.046.528        | 179.827.879 | 774.204.175                               | 234.720.538       | 539.483.637 |
| Trên 5 năm           | 0                                         |                   |             | 0                                         |                   |             |

**21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

|                                                                                        | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | ....              | .....             |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng         | ....              | .....             |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng     | ....              | .....             |
| - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước     | ....              | .....             |

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**



b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Số cuối kỳ

Số đầu năm

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản

....

...

chênh lệch tạm thời chịu thuế

...

- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã

.....

...

được ghi nhận từ các năm trước

...

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

.....

...

## 22- Vốn chủ sở hữu

|                          | Vốn góp        | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ    | Quỹ ĐTPT;<br>Quỹ DPTC;<br>Quỹ khác; CL<br>tỷ giá | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng cộng       |
|--------------------------|----------------|----------------------|-----------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------|
| Số dư đầu năm trước      | 90.000.000.000 | 5.000.000.000        | (2.023.313.414) | 43.976.981.418                                   | 22.460.978.631                       | 159.414.646.635 |
| Tăng vốn trong năm trước | -              | -                    | -               | -                                                | -                                    | -               |
| Lãi trong năm trước      | -              | -                    | -               | -                                                | 25.579.872.375                       | 25.579.872.375  |
| Tăng khác                | -              | -                    | -               | -                                                | -                                    | -               |
| Giảm vốn trong năm trước | -              | -                    | -               | -                                                | -                                    | -               |
| Trích các quỹ            | -              | -                    | -               | 10.966.600.743                                   | (14.359.274.759)                     | (3.392.674.016) |
| Trả cổ tức               | -              | -                    | -               | -                                                | (6.230.000.000)                      | (6.230.000.000) |
| Giảm khác                | -              | -                    | -               | -                                                | -                                    | -               |
| Số dư cuối năm trước     | 90.000.000.000 | 5.000.000.000        | (2.023.313.414) | 54.943.582.161                                   | 27.451.576.247                       | 175.371.844.994 |
| Tăng vốn trong năm nay   | -              | -                    | -               | -                                                | -                                    | -               |
| Lãi trong năm nay        | -              | -                    | -               | -                                                | 8.295.123.031                        | 8.295.123.031   |
| Tăng khác                | -              | -                    | -               | -                                                | -                                    | -               |
| Giảm vốn trong năm nay   | -              | -                    | -               | -                                                | -                                    | -               |
| Giảm khác                | -              | -                    | -               | -                                                | (2.411.364)                          | (2.411.364)     |
| Trích các quỹ            | -              | -                    | -               | -                                                | -                                    | -               |
| Trả cổ tức               | -              | -                    | -               | -                                                | -                                    | -               |
| Số dư cuối năm nay       | 90.000.000.000 | 5.000.000.000        | (2.023.313.414) | 54.943.582.161                                   | 35.744.287.914                       | 183.664.556.661 |

## b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Số cuối kỳ

Số đầu năm

- Vốn góp của Nhà nước

45.900.000.000

45.900.000.000

- Vốn góp của các đối tượng khác

44.100.000.000

44.100.000.000

**Cộng**

90.000.000.000

90.000.000.000

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

\* Số lượng cổ phiếu quỹ:

## c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu & phân phối

cổ tức, chia lợi nhuận:

Số cuối kỳ

Số đầu năm

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

...

+ Vốn góp đầu năm

90.000.000.000

90.000.000.000

+ Vốn góp tăng trong năm

.....

.....

+ Vốn góp giảm trong năm

...

.....

+ Vốn góp cuối năm

90.000.000.000

90.000.000.000

**d- Cổ tức****+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:**

- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- + Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

**đ- Cổ phiếu**

|                                          | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 9.000.000         | 9.000.000         |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 9.000.000         | 9.000.000         |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 9.000.000         | 9.000.000         |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | ...               | ...               |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 100.000           | 100.000           |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 100.000           | 100.000           |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | ...               | ...               |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 8.900.000         | 8.900.000         |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 8.900.000         | 8.900.000         |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |                   |                   |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :      | 10.000            | 10.000            |

**e- Các quỹ của doanh nghiệp:****\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư XD cơ bản, mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện phục vụ SXKD.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

+ Bù đắp các khoản lỗ năm trước, các khoản chi phí không được tính vào chi phí thu nhập chịu thuế theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

**23- Nguồn kinh phí**

|                                     | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | .....             | .....             |
| - Chi sự nghiệp                     | (...)             | (.....)           |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm   | .....             | .....             |

**24- Tài sản thuê ngoài**

|                                                                                                                          |       |       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|
| (1) - Giá trị tài sản thuê ngoài                                                                                         | ..... | ..... |
| - TSCĐ thuê ngoài                                                                                                        | ..... | ..... |
| - Tài sản khác thuê ngoài                                                                                                | ..... | ..... |
| (2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: | ..... | ..... |
| - Từ 1 năm trở xuống                                                                                                     | ..... | ..... |
| - Trên 1 năm đến 5 năm                                                                                                   | ..... | ..... |
| - Trên 5 năm                                                                                                             | ..... | ..... |

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong***(Đơn vị tính:.....)***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****31/03/2014                      31/03/2013****25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mẫu số 01)****260.093.135.979                      232.656.610.657**

Trong đó:

|                                                           |                 |                 |
|-----------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Doanh thu bán hàng                                      | 260.093.135.979 | 232.656.610.657 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                              | ...             | ...             |
| - Doanh thu hợp đồng XD (Đối với DN có hoạt động xây lắp) |                 |                 |

|                                                                                                  |     |     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;                                        | ... | ... |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính; | ... | ... |
| <b>26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mẫu số 02)</b>                                              | ... | ... |

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

#### **27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mẫu số 10)**

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

#### **28- Giá vốn hàng bán (Mẫu số 11)**

|                                                                       | <u>31/03/2014</u>      | <u>31/03/2013</u>      |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn của hàng hoá đã bán                                         | 243.030.202.763        | 208.865.678.647        |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán                                       | ...                    | ...                    |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                     | ...                    | ...                    |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán | ...                    | ...                    |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư                              | ...                    | (...)                  |
| - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho                                       | (...)                  | ...                    |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường                              | ...                    | ...                    |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                      | ...                    | ...                    |
| <b>Cộng</b>                                                           | <b>243.030.202.763</b> | <b>208.865.678.647</b> |

#### **29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mẫu số 21)**

|                                                       | <u>31/03/2014</u>  | <u>31/03/2013</u>  |
|-------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay( lãi tiền gửi Ngân hàng) | 239.171.414        | 185.671.158        |
| - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu          | ...                | ...                |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                         | ...                | ...                |
| - Lãi bán ngoại tệ                                    | ...                | ...                |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                  | ...                | ...                |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                | ...                | ...                |
| - Lãi bán hàng trả chậm                               | ...                | ...                |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác                  | ...                | ...                |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>239.171.414</b> | <b>185.671.158</b> |

#### **30- Chi phí tài chính (Mẫu số 22)**

|                                                     | <u>31/03/2014</u> | <u>31/03/2013</u> |
|-----------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Lãi tiền vay                                      | 8.329.641.848     | 8.522.348.233     |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm      | ...               | ...               |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | ...               | ...               |
| - Lỗ bán ngoại tệ                                   | ...               | ...               |



|                                                                                                                                                |                          |                          |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                                                                                           |                          |                          |
| - Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                                                                                         | ...                      |                          |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn                                                                                         | ...                      | ...                      |
| - Chi phí tài chính khác                                                                                                                       | ...                      | ...                      |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                    | <b>8.329.641.848</b>     | <b>8.522.348.233</b>     |
| <b>31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mẫu số 51)</b>                                                                            | <b><u>31/03/2014</u></b> | <b><u>31/03/2013</u></b> |
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                                                                                 | 2.344.574.308            | 2.390.066.308            |
| <b>Cộng:</b>                                                                                                                                   | <b>2.344.574.308</b>     | <b>2.390.066.308</b>     |
| <b>32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mục số 52)</b>                                                                             | <b><u>31/03/2014</u></b> | <b><u>31/03/2013</u></b> |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế                                        | ...                      | ...                      |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                       | ...                      | ...                      |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ                                        | (...)                    | (...)                    |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng                                 | (...)                    | (...)                    |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                     | (...)                    | (...)                    |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                                                             | ...                      | ...                      |
| <b>33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>                                                                                            | <b><u>31/03/2014</u></b> | <b><u>31/03/2013</u></b> |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                                                                                                | 50.164.662.765           | 41.861.882.232           |
| - Chi phí nhân công                                                                                                                            | 70.646.064.608           | 49.363.648.352           |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                                                                             | 8.644.254.578            | 8.040.270.934            |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                                                                    | 58.795.247               | 63.013.354               |
| - Chi phí khác bằng tiền                                                                                                                       | 43.300.937.113           | 35.658.052.695           |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                    | <b>172.814.714.311</b>   | <b>134.986.867.567</b>   |
| <b>34- Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                                            | <b><u>31/03/2014</u></b> | <b><u>31/03/2013</u></b> |
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp:                                                                                            | 8.295.123.031            | 7.170.198.923            |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận lỗ hoặc phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | .....                    | ...                      |
| Các khoản điều chỉnh tăng:                                                                                                                     | .....                    | ...                      |
| Các khoản điều chỉnh giảm:                                                                                                                     | .....                    | ...                      |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:                                                                             | .....                    | ...                      |
| + Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ                                                                                          | 8.900.000                | 8.900.000                |
| + Lãi cơ bản trên cổ phiếu ;                                                                                                                   | 932                      | 806                      |

### 35. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (năm 2013 và năm 2014)

|                                     |                    |
|-------------------------------------|--------------------|
| - Lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2013 | 7.170.198.923 đồng |
| - Lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2014 | 8.295.123.031 đồng |

**-Lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2014 so với Quý 1 năm 2013 tăng :** **1.124.924.108 đồng**

Tương đương tăng 15,69 % so với cùng kỳ năm trước

#### Nguyên nhân chủ yếu làm tăng lợi nhuận như sau:

Trong 3 tháng đầu năm 2014, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đưa ra những biện pháp cụ thể đẩy nhanh tiến độ thi công tại các dự án làm doanh thu quý 1 năm 2014 tăng 11,8 % , lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2014 tăng 15,69% so với cùng kỳ năm trước. Các bộ phận nghiệp vụ phát huy tối đa năng lực của đơn vị mình thúc đẩy tăng năng suất, chất lượng, nâng cao uy tín của Công ty góp phần đem lại hiệu quả kinh tế cao.

### CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Các loại công cụ tài chính của Công ty

|                                      | 31/03/2014             |                        | Giá trị sổ kế toán     |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      |                        |                        | 01/01/2014             |                        |
|                                      | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng               |
| Tài sản tài chính                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 104.773.198.560        |                        | 69.119.866.139         |                        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 237.795.895.104        | (1.823.460.000)        | 187.463.635.725        | (1.823.460.000)        |
| Đầu tư dài hạn                       | 26.280.793.625         |                        | 26.280.793.625         |                        |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>368.849.887.289</b> | <b>(1.823.460.000)</b> | <b>282.864.295.489</b> | <b>(1.823.460.000)</b> |

|                                     | Giá trị sổ kế toán     |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | 31/03/2014             | 01/01/2014             |
|                                     | VND                    | VND                    |
| Nợ phải trả tài chính               |                        |                        |
| Vay và nợ                           | 180.513.120.870        | 303.084.118.081        |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 94.927.877.700         | 72.180.423.301         |
| Chi phí phải trả                    | 685.157.132            | 1.716.834.742          |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>276.126.155.702</b> | <b>376.981.376.124</b> |

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí và chi phí quản lý rủi ro.

Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá: Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái: Công ty chịu rủi ro về tỷ giá hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất: Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến

động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty có quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                     | Từ 1 năm trở xuống     | Trên 1 năm đến 5 năm  | Trên 5 năm             | Cộng                   |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/03/2014</b>          |                        |                       |                        |                        |
| Vay và nợ                           | 116.325.453.971        | 22.154.123.145        | 42.033.543.754         | 180.513.120.870        |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 77.830.814.176         | 17.097.063.524        |                        | 94.927.877.700         |
| Chi phí phải trả                    | 685.157.132            |                       |                        | 685.157.132            |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>194.841.425.279</b> | <b>39.251.186.669</b> | <b>42.033.543.754</b>  | <b>276.126.155.702</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2014</b>          |                        |                       |                        |                        |
| Vay và nợ                           | 149.519.183.848        | 22.154.123.145        | 131.410.811.088        | 303.084.118.081        |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 49.944.060.572         | 22.236.362.729        |                        | 72.180.423.301         |
| Chi phí phải trả                    | 1.716.834.742          |                       |                        | 1.716.834.742          |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>201.180.079.162</b> | <b>44.390.485.874</b> | <b>131.410.811.088</b> | <b>376.981.376.124</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## BÁO CÁO BỘ PHẬN

| Theo lĩnh vực kinh doanh:        | <u>Hoạt động xây lắp</u> | <u>Hoạt động khác</u>                     | <u>Tổng cộng toàn DN</u> |
|----------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần bán ra bên ngoài | 248.967.436.520          | 11.125.699.459                            | 260.093.135.979          |
| Theo lĩnh vực địa lý             | <u>Miền bắc</u>          | <u>Miền trung, Tây nguyên, nước ngoài</u> | <u>Tổng cộng toàn DN</u> |
| Doanh thu thuần bán ra bên ngoài | 191.422.691.927          | 68.670.444.052                            | 260.093.135.979          |

## NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:



**Các bên liên quan****Mối quan hệ**Từ 01/01/2014 đến  
**31/03/2014****Doanh thu bán hàng**

|                                             |                |                |
|---------------------------------------------|----------------|----------------|
| - Công ty CP Lisemco 2                      | Thuộc TCT LMVN | 310.010.812    |
| - Công ty CP Lilama 7                       | Thuộc TCT LMVN |                |
| - Công ty Lắp máy & XD 45-1                 | Thuộc TCT LMVN |                |
| - Công ty Chế tạo T.Bị & đóng tàu Hải Phòng | Thuộc TCT LMVN |                |
| - Tổng công ty Lắp máy Việt Nam             | Công ty mẹ     | 79.409.334.410 |

**Mua hàng**

|                                                  |                |                |
|--------------------------------------------------|----------------|----------------|
| - Tổng công ty Lắp máy Việt nam                  | Công ty mẹ     | 5.470.812.080  |
| - Công ty CP Lilama 69-1                         | Thuộc TCT LMVN | 296.007.760    |
| - Công ty CP Đóng tàu & CTTB Lilama 69-3 Cửa Ông | Thuộc TCT LMVN | 37.224.000     |
| - Công ty cổ phần Lisemco 2                      | Thuộc TCT LMVN | 5.720.307.769  |
| - Công ty CP Lilama 69-1 Phả Lại                 | Thuộc TCT LMVN | 35.594.367.273 |
| - Công ty LM & thí nghiệm cơ điện                | Thuộc TCT LMVN | 355.705.161    |
| - Công ty TNHH Lilama 3 - Dai Nippon toryo       | Thuộc TCT LMVN | 86.211.446     |

**Chi phí lãi vay**

|                                 |            |
|---------------------------------|------------|
| - Tổng công ty Lắp máy Việt nam | Công ty mẹ |
|---------------------------------|------------|

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

**Các bên liên quan****Mối quan hệ****31/03/2014****01/01/2014****Phải thu**

|                                             |                |                |                |
|---------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|
| - Công ty cổ phần LILAMA 3                  | Thuộc TCT LMVN | 494.331.239    | 494.331.239    |
| - Công ty Lắp máy & XD 45-1                 | Thuộc TCT LMVN | 12.425.156.351 | 12.425.156.351 |
| - Công ty CP Lilama Ninh Bình               | Thuộc TCT LMVN | 554.681.217    | 554.681.217    |
| - Công ty Chế tạo T.Bị & đóng tàu Hải Phòng | Thuộc TCT LMVN | 2.558.720.885  | 2.558.720.885  |

**Phải trả**

|                                       |                |                |                |
|---------------------------------------|----------------|----------------|----------------|
| - Công ty CP Lilama 69-1              | Thuộc TCT LMVN | 2.501.347.663  | 2.448.242.413  |
| - Công ty CP Lilama Ninh Bình         | Thuộc TCT LMVN | 1.007.240.943  | 1.007.240.943  |
| - Công ty cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại | Thuộc TCT LMVN | 27.548.183.986 | 6.800.356.986  |
| - Công ty cổ phần LILAMA 69-2         | Thuộc TCT LMVN | 4.493.501.357  | 10.176.338.268 |
| - Công ty cổ phần LILAMA 7            | Thuộc TCT LMVN | 2.960.608.391  | 2.960.608.391  |
| - Công ty cổ phần Lisemco 2           | Thuộc TCT LMVN | 1.424.651.207  | 1.402.194.289  |
| - Công ty Lắp máy & XD 45-3           | Thuộc TCT LMVN | 604.313.353    | 604.313.353    |
| - Công ty LM & thí nghiệm cơ điện     | Thuộc TCT LMVN | 324.620.130    | 324.620.130    |

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong**

(Đơn vị tính: .....)

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ****31/03/2014****31/03/2013**

- 36- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
- a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

... ..

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: ... ..
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: ... ..
- b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo
  - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý; ... ..
  - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền; ... ..
  - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý; ... ..
  - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ. ... ..
- c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

### VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):.
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục: .....
- 7- Những thông tin khác. (3) .....

#### NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lan Hương

#### KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Trịnh Ngọc Tuấn Hùng

Hà nội, ngày 18 tháng 04 năm 2014

#### TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)




TỔNG GIÁM ĐỐC  
Đặng Văn Long